



Safety data sheet according to GHS UN Rev.4

Printing date 27.07.2020

Version number 11

Revision: 27.07.2020

* 1. Nhận dạng chất / hỗn hợp và công ty / cam kết

Nhận biết sản phẩm**Tên thương mại:** IRON OXIDE**Công dụng của sản phẩm:** Bột màu vô cơ dùng làm chất tạo màu trong các ứng dụng công nghiệp.**Không nên sử dụng cho:**

Phụ gia thực phẩm.

Phụ gia cho các chế phẩm mỹ phẩm hoặc dược phẩm

Thông tin chi tiết nhà cung cấp về phiếu an toàn hóa chất**Nhà sản xuất / Nhà cung cấp:**

Cathay Industries Asia - Pacific Ltd.

Suite 901A, 9/F, ChinaChem Golden Plaza

77th Mody Road, Tsimatshui East, Kowloon

Hong Kong SAR

(P.R.CHINA)

Thông tin khác có thể tìm kiếm từ:

EHS Department

alejandro.marques@cathayindustries.eu

Số điện thoại khẩn cấp:

Emergency Telephone of CATHAY INDUSTRIES ASIA - PACIFIC Ltd.: +852 2721 22570

2. Xác định mức độ nguy hiểm của các thành phần

Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm không được phân loại, theo Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS)

Yếu tố nhãn mác**GHS label elements** Void**Hazard pictograms** Void**Signal word** Void**Hazard statements** Void**Results of PBT and vPvB assessment****PBT:** Không áp dụng.**vPvB:** Không áp dụng.

* 3. Thông tin về các thành phần

Đặc điểm hóa học:**Mô tả số CAS**

CAS: 1317-61-9 triiron tetraoxide

<90-100%

RTECS: NO7400000

Đặc điểm hóa học:**Các thành phần nguy hiểm:** Không có**Thông tin bổ sung:**

Theo hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và theo nồng độ áp dụng, không có thành phần bổ sung nào được phân loại nguy hại cho sức khỏe hoặc môi trường, do đó yêu cầu báo cáo trong phần này.

Các giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê trong Phần 8.

Để biết cách diễn đạt của các cụm từ nguy hiểm được liệt kê, tham khảo Phần 16.

(Contd. on page 2)

Safety data sheet according to GHS UN Rev.4

Printing date 27.07.2020

Version number 11

Revision: 27.07.2020

Trade name: IRON OXIDE

(Contd. of page 1)

4. Các biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu

Thông tin chung: Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn nghiêm trọng và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Sau khi hít phải:

Gặp khó khăn sau khi hít phải bụi, hãy di chuyển đến nơi có không khí trong lành và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.

Sau khi tiếp xúc với da:

Nhẹ nhàng rửa sạch với nhiều xà phòng và nước.

Trong trường hợp có bất kỳ phản ứng hoặc triệu chứng nào, tránh tiếp xúc thêm. Nếu da vẫn còn kích ứng, hãy hỏi ý kiến bác sĩ

Sau khi tiếp xúc với mắt:

Mở to mắt – rửa sạch với nước trong vài phút. Nếu vẫn còn kích ứng, hãy hỏi ý kiến bác sĩ.

Sau khi nuốt:

Súc miệng bằng nước, cho bệnh nhân uống nước và không gây nôn. Không cho bất kỳ thứ gì vào miệng của bệnh nhân đang bất tỉnh.

Nếu bị nôn mửa, nên giữ đầu thấp để chất nôn không đi vào phổi.

Nếu có các triệu chứng khác, hãy hỏi ý kiến bác sĩ.

Thông tin cho bác sĩ:

Các triệu chứng và ảnh hưởng nghiêm trọng nhất, bao gồm cấp tính và biểu hiện chậm

Xem Phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về các ảnh hưởng và triệu chứng đối với sức khỏe.

Trường hợp hít phải: Bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Có thể gây kích ứng cơ học (mài mòn).

Trong trường hợp tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt do tác động cơ học.

Trong trường hợp nuốt phải: Chưa biết tác động đáng kể hoặc nguy cơ nghiêm trọng.

Bất kỳ chỉ định về sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt cần thiết

Điều trị: Điều trị theo triệu chứng (tiêu độc, chức năng sống), chưa biết thuốc giải độc đặc hiệu.

Bảo vệ người sơ cứu: Không yêu cầu các biện pháp đặc biệt.

Biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy

Các chất chữa cháy phù hợp:

Phun nước

Nước sương mù

Bột chữa cháy

Bọt

Khí cacbonic

Vì lý do an toàn, chất chữa cháy không phù hợp: Máy phun nước

Các mối nguy hiểm bắt nguồn từ hóa chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm có thể tự động oxy hóa nếu tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 80°C, sinh nhiệt và có thể bắt lửa xung quanh các chất cháy.

Trong trường hợp hỏa hoạn, có thể giải phóng những thứ sau:

Oxit sắt

Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Lập tức cô lập hiện trường bằng cách di chuyển mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu có cháy.

Không thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan đến rủi ro cá nhân nếu chưa được đào tạo phù hợp.

Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu việc này không gặp rủi ro.

Thiết bị bảo vệ:

Lính cứu hỏa phải mang thiết bị bảo hộ thích hợp và thiết bị thở khép kín (SCBA) với bộ phận che kín mặt hoạt động ở chế độ áp suất dương.

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ.

(Contd. on page 3)

Safety data sheet according to GHS UN Rev.4

Printing date 27.07.2020

Version number 11

Revision: 27.07.2020

Trade name: IRON OXIDE

(Contd. of page 2)

Thông tin bổ sung

Nếu xảy ra quá trình oxy hóa, nhiệt sẽ tỏa ra và có thể gây cháy các chất dễ cháy xung quanh.
Nếu quá trình oxy hóa bắt đầu, pallet phải được bẻ đôi và làm mát bằng nước để tản nhiệt.
Vứt bỏ các mảnh vụn lửa và nước chữa cháy bị ô nhiễm theo các quy định chính thức.
Thu gom nước chữa cháy bị ô nhiễm để riêng. Không được đổ vào hệ thống nước thải.

5. Các biện pháp giảm thiểu rủi ro

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Không thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan đến rủi ro cá nhân nếu chưa được đào tạo phù hợp.

Tránh xa những người không cần thiết và không được bảo vệ.

Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp (xem Phần 8).

Tránh sự hình thành của bụi.

Đảm bảo thông gió đầy đủ

Hạn chế nguy cơ trượt trên sản phẩm bị đổ

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường:

Ngăn nước thấm vào hệ thống nước thải, hồ làm việc và hầm chứa.

Không để sản phẩm tiếp cận với hệ thống nước thải hoặc bất kỳ dòng nước nào.

Đề riêng nguồn nước bị ô nhiễm và thải bỏ nó một cách thích hợp.

Ngay cả khi ở nồng độ thấp, sản phẩm nước thải xả ra vẫn có thể nhìn thấy rõ ràng

Các phương pháp và vật liệu ngăn chặn và làm sạch:

Sự cố tràn nhỏ:

Đảm bảo hệ thống thông gió đầy đủ.

Bịt lỗ thùng nếu không có rủi ro.

Hút bụi, quét rác hoặc làm ướt và cho chất thải vào thùng kín.

Vứt bỏ vật liệu bị ô nhiễm thành chất thải theo mục 13.

Sự cố tràn lớn:

Đảm bảo hệ thống thông gió đầy đủ.

Tránh tạo điều kiện cho bụi bắn ngăn cản sự phát tán của gió.

Bịt lỗ thùng nếu không có rủi ro.

Di chuyển container từ khu vực tràn dầu.

Hút bụi, quét rác, xúc hoặc sử dụng các kỹ thuật dọn dẹp ướt và cho chất thải vào thùng kín.

Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng cẩn thận

Chất tẩy rửa phù hợp là: Nước ấm và chất làm sạch

Vứt bỏ vật liệu bị ô nhiễm thành chất thải theo mục 13.

Tham khảo các phần khác

Không có chất nguy hiểm nào được thải ra

Xem Phần 1 để biết thông tin liên hệ khẩn cấp.

Xem Phần 7 để biết thông tin về cách xử lý an toàn.

Xem Phần 8 để biết thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân.

Xem Phần 13 để biết thông tin hướng dẫn phương pháp xử lý chất thải

6 Điều kiện xử lý, bảo quản

Xử lý:

Thận trọng trong việc bảo quản

Mở và xử lý ngăn chứa cẩn thận

Cung cấp máy hút nếu có bụi.

Đảm bảo thông gió / thoát khí tốt tại nơi làm việc.

Phải thường xuyên loại bỏ mọi cặn bụi không thể tránh khỏi.

(Contd. on page 4)

Safety data sheet according to GHS UN Rev.4

Printing date 27.07.2020

Version number 11

Revision: 27.07.2020

Trade name: IRON OXIDE

(Contd. of page 3)

Thông tin phòng chống cháy nổ:

Bụi mịn có khả năng xâm nhập vào thiết bị điện và có thể gây chập điện.

Phải tránh cận bụi.

Bao nhựa được xếp chồng lên nhau có thể mang điện tích tĩnh đáng kể và gây cháy nổ nếu ở gần các chất dễ cháy.

Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Bảo quản: theo quy định của địa phương.

Các yêu cầu quy định đối với nhà kho và kho chứa hàng:

Duy trì các đặc tính vật lý, giữ trong các vật chứa mát, khô và kín. Vật liệu ổn định nếu được bảo quản ở nhiệt độ dưới 80°C.

Giữ trong hộp đựng ban đầu hoặc một vật thay thế đã được phê duyệt làm từ vật liệu tương thích.

Bột màu không nên được lưu trữ ở các khu vực bên ngoài tiếp xúc với thời tiết.

Các thùng đã được mở ra phải được đóng lại cẩn thận và giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.

Không lưu hàng không có tem nhãn.

Thông tin bảo quản trong một cơ sở chung:

Bảo quản nơi xa thực phẩm.

Tránh xa các vật liệu không tương thích (xem phần 10).

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản:

Bảo vệ khỏi thiệt hại về vật chất.

Bảo quản ở điều kiện khô ráo, thoáng mát trong hộp đậy kín.

Duy trì khoảng cách không khí giữa các ngăn xếp / pallet.

Nhiệt độ bảo quản khuyến nghị: <30°C

Thời gian lưu trữ (tháng): 120

Mục đích sử dụng cụ thể: Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có mục đích sử dụng cụ thể khác được quy định.

7. Trợ giúp y tế khẩn cấp khi ngộ độc hay gặp tai nạn trong khi sử dụng hóa chất.

Các thủ tục giám sát được khuyến nghị:

Nếu sản phẩm chứa các thành phần có giới hạn phơi nhiễm, có thể cần phải giám sát môi trường theo quy trình cá nhân, nơi làm việc để xác định hiệu quả của hệ thống thông gió hoặc các biện pháp kiểm soát khác hoặc cần thiết phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thông tin bổ sung về thiết kế cơ sở vật chất kỹ thuật:

Cần phải có thông gió cơ học để duy trì mức độ phơi nhiễm dưới mức giới hạn.

Thông số điều khiển

Các thành phần có giá trị giới hạn yêu cầu giám sát tại nơi làm việc:

Sản phẩm không chứa bất kỳ số lượng vật liệu liên quan đến giá trị giới hạn phải giám sát tại nơi làm việc.

Thành phần có giá trị giới hạn sinh học:

Sản phẩm không chứa bất kỳ số lượng vật liệu liên quan đến giá trị giới hạn phải giám sát tại nơi làm việc.

Thông tin bổ sung: Các danh sách hợp lệ trong quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở.

Kiểm soát độ phơi sáng

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh chung:

Xử lý theo quy trình thực hành về vệ sinh công nghiệp và an toàn kỹ thuật.

Đảm bảo áp dụng các biện pháp vệ sinh phù hợp.

Tránh xa thực phẩm, đồ uống và thức ăn chăn nuôi.

Không ăn uống, hút thuốc hoặc ngủi khi đang làm việc.

Rửa tay trước khi giải lao và khi kết thúc công việc.

Hút sạch quần áo bị nhiễm bẩn. Không thổi hoặc phui bụi bẩn

(Contd. on page 5)

Safety data sheet according to GHS UN Rev.4

Printing date 27.07.2020

Version number 11

Revision: 27.07.2020

Trade name: IRON OXIDE

(Contd. of page 4)

Không hít phải bụi / khói / sương mù.

Đảm bảo rằng các phương tiện làm sạch có sẵn tại nơi làm việc.

Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Bảo vệ đường hô hấp:

Sử dụng các thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp trong trường hợp không đủ thông gió.

Lựa chọn mặt nạ phòng độc phải dựa trên mức độ phơi nhiễm đã dự đoán trước các mối nguy hiểm của sản phẩm và giới hạn làm việc an toàn của mặt nạ phòng độc đã chọn.

Mặt nạ hoặc khẩu trang chống bụi.

Đối với phơi nhiễm thông thường, sử dụng Lớp lọc FFP1.

Để có mức bảo vệ cao hơn, hãy sử dụng Loại bộ lọc FFP2.

Sử dụng mặt nạ phòng độc với các thành phần đã được kiểm tra và phê duyệt theo các tiêu chuẩn của chính phủ.

Bảo vệ tay:

Găng tay chống bụi.

Rửa sạch và lau khô tay.

Lựa chọn chất liệu găng tay dựa trên thời gian thâm nhập, tốc độ khuếch tán và sự suy giảm

Sử dụng thiết bị bảo vệ tay đã được kiểm tra và phê duyệt theo các tiêu chuẩn của chính phủ.

Chất liệu găng tay

Không có thành phần đặc biệt nào trong được yêu cầu.

Việc lựa chọn găng tay phù hợp không chỉ dựa vào chất liệu, mà còn phụ thuộc vào sự khác nhau giữa chất lượng của các nhãn hiệu và giữa các nhà sản xuất.

Thời gian thâm thấu của vật liệu găng tay

Nhà sản xuất găng tay bảo hộ phải xác định được thời gian break-through chính xác và phải được tuân theo.

Bảo vệ mắt:

Sử dụng kính bảo hộ có tấm chắn hai bên hoặc kính râm bảo vệ khỏi bụi trong không khí.

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt đã được kiểm tra và phê duyệt theo tiêu chuẩn của chính phủ

Bảo vệ cơ thể: Trang phục bảo hộ lao động

Hạn chế và giám sát việc tiếp xúc với môi trường

Cần kiểm tra khí thải từ hệ thống thông gió hoặc thiết bị trong quá trình làm việc để đảm bảo tuân thủ theo các yêu cầu của luật bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần thiết phải sử dụng máy lọc khói, bộ lọc hoặc sửa đổi kỹ thuật đối với thiết bị xử lý để giảm lượng khí thải xuống mức có thể chấp nhận được.

* 9 . Tính chất vật lý và hóa học

Thông tin về các đặc tính vật lý và hóa học cơ bản

Thông tin chung

Hình dạng

Dạng:

Bột

Màu sắc:

Nâu đen

Hình dạng hạt:

Cubic

Mùi:

Không mùi

Giá trị pH (100 g/l) ở 25 °C: 5,0 - 8,0 (ISO 787-9)

Thay đổi điều kiện

Điểm nóng chảy / điểm đông đặc: > 1000 °C

Điểm bắt lửa:

Không áp dụng

Đặc tính cháy nổ:

Sản phẩm không có nguy cơ cháy nổ

(Contd. on page 6)

Safety data sheet according to GHS UN Rev.4

Printing date 27.07.2020

Version number 11

Revision: 27.07.2020

Trade name: IRON OXIDE

(Contd. of page 5)

Đặc tính oxy hóa:	Không có tính chất oxy hóa
Áp suất hơi:	Sản phẩm là chất rắn không bay hơi.
Trọng lượng riêng ở 20°C:	≈ 5,0 g/cm ³ (ISO 787-10)
Mật độ lớn ở 20°C:	800-1100 kg/m ³ (ISO 787-11)
Tỷ trọng tương đối:	Không xác định.
Mật độ hơi:	Sản phẩm là chất rắn không bay hơi.
Tốc độ bay hơi:	Sản phẩm là chất rắn không bay hơi.
Tính hòa tan / Độ hòa tan	
Nước:	Không hòa tan
Dung môi hữu cơ:	Không hòa tan
Độ nhớt:	
Động lực học:	Không áp dụng do tính chất của sản phẩm (rắn).
Chuyển động học:	Không áp dụng do tính chất của sản phẩm (rắn).
Dữ liệu phân tích khác:	
Iron content (as Fe₂O₃) :	> 95 % (BS 1014)
Heating loss at 110°C :	≤ 1,0 % (ISO 787-2)
Thông tin khác:	Không có thông tin liên quan nào khác

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng: Không có phản ứng nguy hiểm nếu được bảo quản và xử lý theo quy định / chỉ dẫn.

Tính ổn định hóa học: Không bị phân hủy nếu được sử dụng và bảo quản theo đúng quy cách.

Phân hủy nhiệt / các điều kiện cần tránh:

Ở nhiệt độ trên 80 ° C, sản phẩm có thể trở nên không ổn định và bị oxy hóa. Điều này tạo ra nhiệt bổ sung, trong các điều kiện không thuận lợi, có thể dẫn đến đốt cháy các vật liệu dễ cháy. Do đó, không nên để gần các nguồn nhiệt.

Không bị phân hủy nếu sử dụng và bảo quản theo đúng quy cách.

Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm: Phản ứng với các chất oxy hóa mạnh.

Các điều kiện cần tránh

Tiếp xúc với không khí và nhiệt.

Các tình huống gây ra bụi.

Vật liệu không tương thích.

Vật liệu xung khắc: Tránh tiếp xúc với chất axit và oxy hóa mạnh.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

11. Độc chất học

Thông tin về các tác động độc học

Độc tính cấp tính

Giá trị LD / LC50 liên quan đến phân loại:

CAS: 1317-61-9 triiron tetraoxide

Oral LD50 >5.000 mg/kg (rat) (standard acute method)
>10.000 mg/kg (Rat (male)) (standard acute method)

Inhalative LC50/4 hr. >24.200 mg/lit (Rat (male))

Liều lượng lặp lại độc tính:

CAS: 1317-61-9 triiron tetraoxide

Inhalative NOAEL 4,7 mg/m³ (rat) (OECD 413)

(Contd. on page 7)

Safety data sheet according to GHS UN Rev.4

Printing date 27.07.2020

Version number 11

Revision: 27.07.2020

Trade name: IRON OXIDE

(Contd. of page 6)

10,1 mg/m³ (Rat (male)) (OECD 412)

Irritation / Corrosion :

CAS: 1317-61-9 triiron tetraoxideKính ứng da In vivo (rabbit) (OECD 404)
Không gây khó chịuKính ứng mắt In vivo (rabbit) (OECD 405)
Không gây khó chịu

Sự nhạy cảm :

CAS: 1317-61-9 triiron tetraoxideĐộ nhạy cảm trên da In vivo (Guinea pig) (Kiểm tra tối ưu hóa Maurer)
Không gây nhạy cảm

Genetic toxicity :

CAS: 1317-61-9 triiron tetraoxideIn vitro mammalian chromosome aberration test (Hamster) (OECD 473)
Điện tích âmThử nghiệm đột biến ngược (thử nghiệm Ames) (Salmonella typhimurium) (OECD 471)
Điện tích âm

Đường tiếp xúc chính:

Đường xâm nhập của chất rắn và chất lỏng là nuốt và hít phải nhưng có thể bao gồm tiếp xúc với mắt hoặc da.

Tuy nhiên, ăn phải không có khả năng là con đường chính của phơi nhiễm nghề nghiệp.

Ảnh hưởng sức khỏe tiềm ẩn: Các tổn thương sức khỏe không được biết trong điều kiện sử dụng thông thường.**Tình trạng sức khỏe trầm trọng hơn khi tiếp xúc:** Hen suyễn, Rối loạn hô hấp.**Hít phải:** Chưa rõ tác dụng đáng kể hoặc nguy cơ nghiêm trọng.**Nuốt phải:** Chưa rõ tác dụng đáng kể hoặc nguy cơ nghiêm trọng.**Da:** Chưa rõ tác dụng đáng kể hoặc nguy cơ nghiêm trọng.

Tác dụng kích ứng chính:

Primary irritant effect:

Ăn mòn / kích ứng da : Có thể gây kích ứng cơ học (mài mòn).

Kích ứng / tổn thương mắt nghiêm trọng

Chất rắn hoặc bụi có thể gây kích ứng hoặc tổn thương giác mạc do tác động cơ học.

Do hít phải: Bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Nhạy cảm qua đường hô hấp hoặc da

Sản phẩm không gây mẫn cảm cho da.

Sản phẩm được cho là không gây ra hiệu ứng mẫn cảm khi hít phải.

Độc tính bán cấp đến mãn tính:

Việc hít bụi nhiều lần hoặc lâu dài có thể dẫn đến kích ứng đường hô hấp mãn tính.

Việc hít phải bụi oxit sắt lâu dài được biết đến là nguyên nhân dẫn đến tình trạng xơ hóa bên. Trên X-quang, có thể sẽ là bệnh bụi phổi và không liên quan đến xơ phổi hoặc dị tật trừ khi có sự tiếp xúc đồng thời với các vật liệu tạo xơ khác như silica.

Độc động học, chuyển hóa và phân phối

Khả năng hấp thụ và khả dụng sinh học rất hạn chế do độ hòa tan thấp trong dung môi nước và dung môi hữu cơ.

Hiệu ứng CMR (khả năng gây ung thư, gây đột biến và độc tính đối với sinh sản)

Gây đột biến tế bào gốc: Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.**Khả năng gây ung thư:** Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.**Độc tính đối với sinh sản:** Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

(Contd. on page 8)

Safety data sheet according to GHS UN Rev.4

Printing date 27.07.2020

Version number 11

Revision: 27.07.2020

Trade name: IRON OXIDE

(Contd. of page 7)

12. Thông tin về hệ sinh thái

Độc tính thủy sinh:

Độc tính ngắn hạn

CAS: 1317-61-9 triiron tetraoxide

LL50/96 hr. (static) >10.000 mg/lit (Fish) (OECD 203)

EL0/48 hr. (static) >10.000 mg/lit (Daphnia magna) (OECD 202)

EC50/3 hr. (static) >10.000 mg/lit. (activated sludge) (OECD 209)

Tính bền và khả năng phân hủy: Dựa trên kinh nghiệm trước đây, sản phẩm này là chất trơ và không phân hủy.

Hành vi trong hệ thống môi trường:

Tiềm năng tích tụ sinh học

Hiện tượng tích tụ sinh học không đáng kể do khả năng hòa tan trong nước của sản phẩm này thấp.

Lưu động trong đất: Không hòa tan. Dự kiến vẫn còn trên bề mặt đất.

Hiệu ứng Ecotoxicological:

Chú ý:

Sản phẩm không chứa kim loại nặng ở nồng độ đáng lo ngại đối với nước thải.

Sản phẩm không giải phóng nitơ, có thể góp phần vào hiện tượng dinh dưỡng.

Sản phẩm không chứa phosphates hoặc hợp chất photpho hữu cơ.

Hành vi trong nhà máy xử lý nước thải:

Chú ý:

Sản phẩm dễ dàng tách khỏi nước bằng các quá trình hóa lý.

Việc ức chế hoạt động phân hủy của bùn hoạt tính không được dự đoán trước khi đưa vào các nhà máy xử lý sinh học ở nồng độ thấp thích hợp.

Thông tin sinh thái bổ sung:

Lưu ý chung: Không độc hại cho nước.

Kết quả đánh giá PBT và vPvB

PBT: Không áp dụng.

vPvB: Không áp dụng.

* 13. Phương pháp xử lý phế thải

Các phương pháp xử lý chất thải

Đề xuất:

Không được vứt chung với rác sinh hoạt. Không cho phép sản phẩm tiếp cận hệ thống nước thải.

Mọi hoạt động tiêu hủy phải tuân thủ tất cả luật và quy định của địa phương và quốc gia. Không đổ xuống cống rãnh, trên mặt đất, hoặc vào bất kỳ vùng nước nào.

Liên hệ với các nhà xử lý chất thải để biết thông tin tái chế.

Việc đốt hoặc chôn lấp chỉ nên được xem xét khi việc tái chế không khả thi.

Chất thải nguy hại :

Theo hiểu biết của nhà cung cấp, sản phẩm này không được coi là chất thải nguy hại.

Bao bì không sạch:

Đề xuất:

Cần tránh hoặc giảm thiểu việc tạo ra chất thải nếu có thể.

Xử lý bao bì theo quy định về tiêu hủy bao bì.

Bao bì có thể được tái sử dụng hoặc tái chế sau khi làm sạch.

Túi giấy có thể được đốt hoặc xử lý tại một bãi chôn lấp thích hợp theo luật pháp quốc gia và địa phương.

Bao bì có thể không được làm sạch phải được xử lý theo cách tương tự như sản phẩm.

(Contd. on page 9)

Safety data sheet according to GHS UN Rev.4

Printing date 27.07.2020

Version number 11

Revision: 27.07.2020

Trade name: IRON OXIDE

(Contd. of page 8)

Biện pháp phòng ngừa đặc biệt:

Các thùng hoặc lớp lót rỗng có thể giữ lại một số bã sản phẩm. Tránh để vật liệu rơi vãi, chảy tràn và tiếp xúc với đất, đường nước, cống rãnh và cống rãnh.

14 . Các quy định về đóng gói, tem mác và vận chuyển

UN-Number	
ADR, ADN, IMDG, IATA	Không có
Tên vận chuyển thích hợp của LHQ	
ADR, ADN, IMDG, IATA	Không có
Các nguy hiểm khi vận chuyển	
ADR, ADN, IMDG, IATA	
Class	Không có
Packing group	
ADR, IMDG, IATA	Không có
Mối nguy hiểm môi trường:	
Ô nhiễm biển:	Không
Biện pháp phòng ngừa cho người dùng	Không áp dụng
Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC	Không áp dụng
Giao thông vận tải / Thông tin bổ sung:	Đề riêng với thực phẩm
UN "Model Regulation":	Không có

15 . Thông tin pháp lý

Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng theo chất hoặc hỗn hợp

Yếu tố nhãn GHS : Không có

Biểu đồ cảnh báo nguy cơ : Không có

Cảnh báo nguy hiểm : Không có

16 . Thông tin khác

Thông tin được dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này sẽ không đảm bảo cho bất kỳ tính năng cụ thể nào của sản phẩm và sẽ không thiết lập một mối quan hệ hợp đồng có giá trị pháp lý.

Bộ phận phát hành SDS: Bộ phận EHS.

Liên hệ : Mr. Marqués

Abbreviations and acronyms:

RID: Règlement international concernant le transport des marchandises dangereuses par chemin de fer (Regulations Concerning the International Transport of Dangerous Goods by Rail)

ICAO: International Civil Aviation Organisation

ADR: Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods

IATA: International Air Transport Association

CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)

LC50: Lethal concentration, 50 percent

LD50: Lethal dose, 50 percent

NOAEL : Non Observed Adverse Effects Level

LOAEL : Lowest observed adverse effect level

EC50 : Maximal effective concentration, 50 percent

LC0 : Lethal concentration, 0 percent

NOAEC : No Observed Adverse Effect Concentration

NOEC : No Observed Effect Concentration

EC0 : Maximal effective concentration, 0 percent

*** Dữ liệu so với phiên bản trước đã bị thay đổi.**